

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: 2624/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 09 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình:
Phòng chống thiên tai quy mô nhỏ các xã Triệu Long, Triệu Phước, Triệu
Thuận, Triệu Độ thuộc Tiểu dự án Hợp phần 3 “Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào
cộng đồng” (CBDRM) Dự án: Quản lý thiên tai (VN/Haz/WB5) tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Tiểu dự án Hợp phần 3 “Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” thuộc Dự án Quản lý thiên tai (VN/Haz/WB5) tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt danh mục đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai quy mô nhỏ thuộc Hợp phần 3-Dự án Quản lý thiên tai (VN/Haz/WB5) tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 và số 1336/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công trình Phòng chống thiên tai quy mô nhỏ các xã Triệu Long, Triệu Phước, Triệu Thuận, Triệu Độ thuộc Tiểu dự án Hợp phần 3: Dự án quản lý thiên tai (WB5/VN-Haz) tỉnh Quảng Trị;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Trị tại Tờ trình số 289/TTr-SNN ngày 02/11/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Phòng chống thiên tai quy mô nhỏ các xã Triệu Long, Triệu Phước, Triệu Thuận, Triệu Độ, huyện Triệu Phong với các nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công:

1.1. Đường tránh lũ Vệ Nghĩa - Phù Lưu, xã Triệu Long

- *Tuyến T1:* Cắt giảm, không thi công đoạn đường cuối tuyến từ lý trình K0+5,17 ÷ K0+42,17 (L=37m).

- *Tuyến T2:* Điều chỉnh, bổ sung kéo dài tuyến từ lý trình K0+355,01 ÷ K0+372 (L=37m) bằng kết cấu mặt bê tông xi măng M250 đá 2x4, dưới lót bạt nilon và móng cấp phối đá dăm D=37,5 dày 12cm. Bổ sung 02 cống bản khẩu độ B=0,5m, chiều dài L=4,5m tại lý trình Km0+255,79m và Km0+350,0. Hình thức kết cấu cống: tấm bản bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250; Xà mũ bằng BTCT M200; Đầu cống, thân cống, tường cánh và sân cống bằng bê tông M150, trên lớp đệm sỏi sạn dày 10cm.

1.2. Đường tránh lũ N3-16, xã Triệu Phước

- Bổ sung gia cố mái ta luy phải đoạn tuyến Km0+92,57 ÷ Km0+210,57 (L=118,00m). Kết cấu: Mái ta luy được chia thành các khoang, mỗi khoang 10m. Chân khay kích thước (25x20x60)cm bằng bê tông M200 đá 1x2 lắp ghép. Tấm lát kích thước (50x50x6)mm kết cấu BTCT M200 đá 1x2. Lót vải địa kỹ thuật dưới tấm lát. Giằng đỉnh và giằng khóa mái kích thước (20x10)cm cấu tạo BTCT M200 đá 1x2, Giằng chân khay kích thước (20x15)cm cấu tạo bằng BTCT M200 đá 1x2;

- Kéo dài cống bản khẩu độ B= 0,4m tại Km0+563,88 về phía phải tuyến một đoạn L=3m. Hình thức kết cấu cống: tấm bản bằng BTCT M250; Xà mũ bằng BTCT M200; thân cống, tường cánh và sân cống bằng bê tông M150 trên lớp đệm sỏi sạn dày 10cm.

1.3. Xây lắp nhà tránh lũ thôn Lương Kim, xã Triệu Phước

Điều chỉnh, bổ sung khối lượng một số hạng mục công trình: Bổ sung chậu xí bệt; bê tông móng, cột trụ, tường thu hồi; bê tông dầm DS1, thép vì kèo và chữ nổi MIKA tên công trình “Nhà tránh lũ thôn Lương Kim”.

2. Dự toán xây dựng công trình sau khi điều chỉnh: 10.093.821.000 đồng (Mười tỷ, không trăm chín mươi ba triệu, tám trăm hai mươi một ngàn đồng); Trong đó:

DVT: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Dự toán xây dựng công trình		Chênh lệch Tăng(+), Giảm (-)
		Theo QĐ số 1136/QĐ-UBND ngày 18/6/2018	Sau khi điều chỉnh	
1	Chi phí xây dựng	8.137.034.000	8.662.675.000	+525.641.000
2	Chi phí quản lý dự án	225.891.000	225.891.000	0
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	916.626.000	916.626.000	0
4	Chi phí khác	500.687.000	169.341.000	-331.346.000
5	Chi phí dự phòng	313.583.000	119.288.000	-194.295.000
	Tổng cộng	10.093.821.000	10.093.821.000	0

3. Nguồn vốn: Vốn vay WB và vốn đối ứng địa phương

- Vốn vay WB: 8.669.200.000 đồng;

- Vốn đối ứng: 1.424.621.000 đồng.

4. Giá gói thầu xây lắp sau khi điều chỉnh:

- Gói thầu C3-QT-W03: 7.291.084.000 đồng;

- Gói thầu C3-QT-W03-BS: 1.371.591.000 đồng.

Trong đó:

DVT: đồng

TT	Tên gói thầu	Giá trị gói thầu được duyệt	Giá trị điều chỉnh, bổ sung lần này Tăng (+), Giảm (-)	Giá trị gói thầu sau khi điều chỉnh, bổ sung
1	C3-QT-W03: Xây lắp các công trình trên địa bàn các xã Triệu Long, Triệu Phước, Triệu Thuận, Triệu Độ (Quyết định số 174/QĐ-SNN ngày 01/6/2018).	7.106.716.000	+184.368.000	7.291.084.000
2	Gói thầu số C3-QT-W03-BS: Xây lắp nhà tránh lũ thôn Lương Kim, xã Triệu Phước (Quyết định số 342/QĐ-SNN ngày 12/9/2018)	1.340.403.000	+31.188.000	1.371.591.000

5. Thời gian thực hiện gói thầu kể cả phần điều chỉnh, bổ sung: Đảm bảo đúng tiến độ thực hiện đã được phê duyệt tại Quyết định số 174/QĐ-SNN ngày 01/6/2018 và Quyết định số 342/QĐ-SNN ngày 12/9/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Trị.

6. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 và Quyết định số 1336/UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công trình Phòng chống thiên tai quy mô nhỏ các xã Triệu Long, Triệu Phước, Triệu Thuận, Triệu Độ.

Điều 2. Chủ đầu tư thực hiện công khai hóa thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật để phục vụ công tác giám sát đầu tư cộng đồng và có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng công trình đảm bảo chất lượng, hiệu quả; tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Chủ tịch UBND huyện Triệu Phong chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chính





ĐỀ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH
CÔNG TRÌNH: PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI QUY MÔ NHỎ CÁC XÃ TRIỆU LONG, TRIỆU PHƯỚC, TRIỆU THUẬN, TRIỆU ĐỘ
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Quyết định số 2624 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ ĐƯỢC DUYỆT THEO QUYẾT ĐỊNH 1336/QĐ- UBND NGÀY 18/6/2018	GIÁ TRỊ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH	TĂNG (+), GIẢM (-)	CƠ CẤU NGUỒN VỐN	
						VỐN WB	VỐN ĐỐI ỨNG
I	Chi phí xây dựng	G_{XD}	8.137.034.000	8.662.675.000	525.641.000	8.662.675.000	-
1	Chi phí xây dựng công trình đường giao thông	G_{gt}	5.369.126.000	5.781.757.000	412.631.000	5.781.757.000	-
	Đường tránh lũ Xóm Cồn - Xóm Bồi	G ^{XD1}	476.060.000	511.604.000	35.544.000		
	Đường tránh lũ Vệ Nghĩa - Phú Lưu	G ^{XD2}	590.864.000	649.749.000	58.885.000		
	Đường tránh lũ Phương Ngạn - Phú Lưu	G ^{XD3}	569.771.000	605.415.000	35.644.000		
	Đường tránh lũ N3-16	G ^{XD4}	1.278.493.000	1.473.013.000	194.520.000		
	Đường Đùng	G ^{XD5}	682.888.000	705.712.000	22.824.000		
	Đường dọc kênh N1-11A	G ^{XD6}	1.045.865.000	1.084.302.000	38.437.000		
	Đường Cồn Bến Lá	G ^{XD7}	725.185.000	751.962.000	26.777.000		
2	Chi phí xây dựng công trình dân dụng	G_{dd}	2.767.908.000	2.880.918.000	113.010.000	2.880.918.000	-
2.1	Nhà tránh lũ thôn Trung Yên	G ^{XD8}	1.469.992.000	1.509.327.000	39.335.000		
2.2	Nhà tránh lũ thôn Lương Kim	G ^{XD9}	1.297.916.000	1.371.591.000	73.675.000		
II	Chi phí quản lý dự án	G_{QLDA}	225.891.000	225.891.000	-		225.891.000
1	Công trình giao thông	G _{QLDA1}	143.307.000	143.307.000	-		
2	Công trình dân dụng	G _{QLDA2}	82.584.000	82.584.000	-		
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G_{TV}	916.626.000	916.626.000	-	-	916.626.000
1	Chi phí khảo sát	TV1	248.970.000	248.970.000	-	-	
1.1	Chi phí khảo sát: Công trình giao thông + Nhà tránh lũ thôn Trung Yên		197.112.000	197.112.000		-	
2.2	Chi phí khảo sát Nhà tránh lũ thôn Lương Kim (bổ sung đợt này)		51.858.000	51.858.000			
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	TV2	343.934.000	343.934.000	-	-	
2.1	Công trình giao thông		170.577.000	170.577.000			
2.2	Nhà tránh lũ thôn Trung Yên		91.095.000	91.095.000			
2.3	Nhà tránh lũ thôn Lương Kim		82.262.000	82.262.000	-		

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ ĐƯỢC DUYỆT THEO QUYẾT ĐỊNH 1336/QĐ- UBND NGÀY 18/6/2018	GIÁ TRỊ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH	TĂNG (+), GIẢM (-)	CƠ CẤU NGUỒN VỐN	
						VỐN WB	VỐN ĐỐI ỨNG
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	TV3	5.914.000	5.914.000		-	
4	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	TV4	15.504.000	15.504.000		-	
4.1	Công trình giao thông		10.953.000	10.953.000			
4.2	Công trình dân dụng		4.551.000	4.551.000			
5	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	TV5	15.105.000	15.105.000		-	
5.1	Công trình giao thông		10.695.000	10.695.000			
5.2	Công trình dân dụng		4.410.000	4.410.000			
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu xây lắp	TV6	8.137.000	8.137.000	-	-	
7	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	TV7	8.137.000	8.137.000	-	-	
8	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	TV8	8.027.000	8.027.000		-	
9	Chi phí giám sát xây dựng công trình	TV9	262.898.000	262.898.000	-	-	
9.1	Công trình giao thông		171.973.000	171.973.000			
9.2	Nhà tránh lũ thôn Trung Yên		48.289.000	48.289.000			
9.3	Nhà tránh lũ thôn Lương Kim		42.636.000	42.636.000	-		
IV	Chi phí khác	G _K	500.687.000	169.341.000	(331.346.000)		169.341.000
1	Chi phí hạng mục chung: Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở, điều hành thi công và chi phí một số công việc thuộc hạng mục chung nhưng không xác định được khối lượng từ thiết kế	K1	311.641.000	-	(311.641.000)	-	
1.1	Công trình giao thông		214.765.000				
1.2	Công trình dân dụng		51.449.000				
1.3	Nhà tránh lũ thôn Lương Kim		45.427.000				
2	Chi phí bảo hiểm công trình	K2	19.705.000		(19.705.000)	-	-
2.1	Công trình giao thông		16.107.000				
2.2	Công trình dân dụng		1.911.000				
2.3	Nhà tránh lũ thôn Lương Kim		1.687.000				
3	Chi phí thẩm định thiết kế BVTV và dự toán (Công trình giao thông)	K3	10.494.000	10.494.000		-	
4	Chi phí thẩm định thiết kế BVTV và dự toán (Nhà tránh lũ thôn Trung Yên)		4.483.000	4.483.000		-	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ ĐƯỢC DUYỆT THEO QUYẾT ĐỊNH 1336/QĐ- UBND NGÀY 18/6/2018	GIÁ TRỊ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH	TĂNG (+), GIẢM (-)	CƠ CẤU NGUỒN VỐN	
						VỐN WB	VỐN ĐỐI ỨNG
5	Chi phí thẩm định thiết kế BVTV và dự toán (Nhà tránh lũ thôn Lương Kim)	K4	3.835.000	3.835.000	-		
6	Lệ phí thẩm định BCKTKT	K5	1.918.000	1.918.000			
7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu xây lắp	K6	3.699.000	3.699.000		-	
8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	K7	3.699.000	3.699.000		-	
9	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	K8	32.805.000	32.805.000		-	
10	Chi phí kiểm toán công trình	K9	108.408.000	108.408.000		-	
V	Chi phí dự phòng	G_{DP}	313.583.000	119.288.000	(194.295.000)	6.525.000	112.763.000
1	Dự phòng chi phí cho khối lượng công việc phát sinh và dự phòng chi phí do yếu tố trượt giá (nguồn vốn WB)	G _{dp1}	200.820.000	6.525.000		6.525.000	
2	Dự phòng chi phí cho khối lượng công việc phát sinh và dự phòng chi phí do yếu tố trượt giá (nguồn vốn đối ứng)	G _{dp2}	112.763.000	112.763.000			112.763.000
VI	Tổng cộng	G_{XDCT}	10.093.821.000	10.093.821.000	-	8.669.200.000	1.424.621.000

(Bằng chữ: Mười tỷ, không trăm chín mươi ba triệu, tám trăm hai mươi một ngàn đồng)

